

MỐI QUAN HỆ GIỮA MINH BẠCH VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC QUỐC GIA ASEAN

¹Mai Thị Hồng Đào, ²Lê Thị Minh Tuyền

¹Trường Đại học Văn Hiến, ²Trường Đại học Lao động Xã hội (CSII)

¹daomth@vhu.edu.vn, ²ltminhtuyen@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 06/10/2017; Ngày duyệt đăng: 02/12/2017

TÓM TẮT

Tính minh bạch trong hoạt động quản lý sẽ tạo nên sức mạnh trong các chỉ đạo điều hành của Chính phủ. Minh bạch là giải pháp quan trọng để khắc phục tệ quan liêu tham nhũng, là điều kiện không thể thiếu để Chính phủ tiếp thu trí tuệ của người dân, doanh nghiệp, tổ chức... đóng góp cho các hoạt động quản lý Nhà nước, đặc biệt là hoạt động quản lý kinh tế trong đó có hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu dạng bảng động, trong vòng 11 năm từ 2005-2015 của 11 nước ASEAN để kiểm định mối quan hệ giữa tính minh bạch với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Bài viết tìm thấy bằng chứng thống kê mạnh là tính minh bạch sẽ giúp tăng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, và ngược lại thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ cải thiện tính minh bạch trong hoạt động quản lý Nhà nước tại các quốc gia Đông Nam Á.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, tính minh bạch, Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á

ABSTRACT

The relationship between transparency and the attraction of foreign direct investment in ASEAN countries

Many recent studies have focused on the effects of transparency on FDI inflows. Theoretically, transparency can act as either a “grabbing hand” by raising uncertainty and transaction costs or a “helping hand” by “greasing the wheels” of commerce in the presence of weak regulatory framework, which should exert an influence on the attraction of the FDI flow into a country. This study uses dynamic panel data in the 11 years from 2005-2015 in order to provide an empirical test of the impact of the transparency on attracting FDI of 11 ASEAN countries. The results show a strong statistical evidence of the relationship between the transparency and the attraction of FDI flow in ASEAN countries.

Keywords: FDI, transparency, ASEAN

1. Giới thiệu

Trong khuôn khổ hoạt động quản lý Nhà nước, khái niệm minh bạch có thể được hiểu theo hai khía cạnh: Tiếp cận thông tin và quyền/cơ hội giám sát, phản biện của đối tượng quản lý đối với cơ quan quản lý. Tính minh bạch thường được hiểu là việc thực hiện cơ chế kiểm soát công khai toàn bộ hoạt động quản lý Nhà nước, trừ những vấn đề liên quan đến bí mật quốc gia như quốc phòng, an ninh. Như vậy, minh bạch gắn liền với công khai, tuy nhiên một cách chặt chẽ hơn, nội hàm của khái niệm minh bạch rộng hơn khái niệm công khai. Minh bạch bao hàm cả cơ hội, tính bình đẳng trong tiếp cận thông tin, tính tin cậy nhất quán của thông tin, sự cởi mở của cơ quan cung cấp thông tin... Ý nghĩa quan trọng của minh bạch đó là khả năng dự đoán, tức là hoàn toàn có thể biết trước được kết quả đầu

ra khi biết được các yếu tố đầu vào.

Trong hoạt động thương mại quốc tế, mong muốn tìm kiếm tỷ suất lợi nhuận cao hơn cộng với những đặc điểm khác biệt như điều kiện tự nhiên, khí hậu, khoáng sản, văn hóa, thể chế chính trị, quy mô thị trường, tổng dân số, thu nhập bình quân đầu người sẽ thu hút các công ty đa quốc gia (Multinational Enterprises - MNEs) mở rộng thêm phạm vi hoạt động của mình ở các quốc gia khác. Khi lựa chọn vùng/quốc gia để mở rộng hoạt động (còn gọi là đầu tư trực tiếp ra nước ngoài - FDI) thì những quy định của pháp luật về đầu tư, ưu đãi đầu tư, thủ tục cấp phép, thời gian cấp phép... của quốc gia tiếp nhận đầu tư là mối quan tâm hàng đầu đối với MNEs, bởi vì sự không chắc chắn sẽ làm tăng rủi ro và chi phí vận hành. Theo Judge và cộng sự (2011), Meon và Weill (2010), “chi phí bôi trơn” là một

phần không thể thiếu khi đầu tư tại các quốc gia đang phát triển. Khác biệt về thể chế chính trị cũng như tính minh bạch trong hoạt động quản lý Nhà nước về đầu tư cần được cân nhắc vì theo báo cáo của Liên hiệp quốc 2011, trong các hoạt động thương mại quốc tế thì sự quan tâm đến tính minh bạch ở các nước đang phát triển đã tăng từ 30% năm 2010 lên 50% vào năm 2011 và xu hướng này còn tiếp tục tăng trong tương lai.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, viết tắt là ASEAN được thành lập năm 1967. Từ 5 thành viên ban đầu, đến nay đã mở rộng lên 11 nước gồm: Brunei, Cambodia, Indonesia, Laos, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thailand, Timor-Leste và Vietnam. Hoạt động hợp tác trong ASEAN dựa trên 3 trụ cột chính: Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC). Ngoại trừ Singapore thì tất cả các nước còn lại của ASEAN đều là nước có thu nhập bình quân đầu người thuộc mức trung bình và mức thấp so với thế giới. Áp lực tăng trưởng kinh tế buộc Chính phủ các nước phải tiến hành hàng loạt các biện pháp để cải thiện môi trường đầu tư. ASEAN vẫn đang là điểm đến khá hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, từ thành công của Singapore cho thấy chỉ khi nào tính minh bạch được quán triệt, được thực hiện liên tục trong các hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước thì quốc gia đó mới thu hút được nhiều vốn FDI để đạt được tốc độ phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Có nhiều lý thuyết lý giải về nguồn gốc của FDI. Theo Williamson (1985) và tiếp tục được phát triển bởi Dunning và Lundan (2008), thì các MNEs chỉ thực hiện FDI khi hội tụ ba điều kiện: (1) Lợi thế về sở hữu (Ownership advantages - O): doanh nghiệp phải sở hữu một số lợi thế so với các doanh nghiệp khác như quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn có lãi suất thấp hay các tài sản vô hình đặc thù của doanh nghiệp; (2) Lợi thế về khu vực (Locational advantages - L): sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn là sản

xuất tại nước của công ty mẹ rồi đem xuất khẩu. Lợi thế địa điểm có thể do các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, các rào cản thương mại, chính sách khuyến khích đầu tư và cả tác động ngoại vi mà địa điểm có thể tạo ra cho doanh nghiệp khi hoạt động tại đó. (3) Lợi thế về nội hóa (Internalisation advantages - I): việc sử dụng những lợi thế trong nội bộ doanh nghiệp có lợi hơn là bán hay cho các doanh nghiệp khác thuê.

Dunning và Lundan (2008) cho rằng, tại bất cứ thời điểm nào, các doanh nghiệp của một nước, so với các doanh nghiệp của các nước khác, càng nắm giữ nhiều các lợi thế về quyền sở hữu, thì họ càng có động cơ mạnh để sử dụng chúng trong nội bộ hơn là phổ biến ra bên ngoài, họ càng tìm được nhiều lợi ích khi sử dụng chúng ở một nước khác thì họ càng có động cơ để phát triển sản xuất ở nước ngoài. Những thay đổi về vị trí của dòng FDI vào hoặc ra của một nước có thể được giải thích bởi những thay đổi về lợi thế địa điểm so với các nước khác, và những thay đổi trong chuẩn mực mà doanh nghiệp thấy các tài sản này nếu được sử dụng trong nội bộ sẽ tốt hơn so với khi đem bán trên thị trường.

Minh bạch thường được hiểu theo các biểu hiện của nó trong thực tế. Một cách hiểu đơn giản để đánh giá minh bạch là xem xét những biểu hiện tương phản với nó: đó là tình trạng quan liêu, tham nhũng. Roy và Oliver (2009), đưa ra khái niệm về tham nhũng như sau: “Tham nhũng là việc các thành viên làm trong bộ máy quản lý Nhà nước sử dụng những lợi ích của vị trí để thu lợi cho cá nhân”. Câu hỏi đặt ra là minh bạch (hay tham nhũng) ảnh hưởng như thế nào đến quyết định chọn quốc gia đầu tư của các MNEs? Phân tích sâu hơn lý thuyết OLI, Rose-Ackerman (2008), phát hiện rằng tham nhũng được tính vào chi phí hoạt động của MNEs, do đó nếu khoản chi phí này tăng lên thì lợi nhuận của MNEs sẽ giảm đi. Việc chi trả các chi phí bôi trơn, làm tổng chi phí đầu tư ban đầu cũng như chi phí hoạt động hàng năm gia tăng, điều này gây ra sự lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó các MNEs sẽ phải đối mặt với rủi ro vì tham nhũng không được thể hiện trong các hợp đồng hay giấy cấp phép đầu tư (Fredriksson và cộng sự, 2003).

Wei (2000) cho rằng minh bạch là một yếu tố của thể chế chính trị quốc gia, sự tồn tại hay không tồn tại của minh bạch sẽ biểu hiện giá trị cốt lõi của môi trường đầu tư. Thái độ của giai cấp cầm quyền giữ vai trò chi phối, những quốc gia có năng lực lập pháp, hành pháp và tư pháp mạnh sẽ có tính minh bạch cao hơn (Holmes và cộng sự, 2011). Bên cạnh đó bất cứ điều gì có thể làm thay đổi hành vi của cá nhân như giáo dục, văn hóa dân tộc, hệ thống niềm tin xã hội, mức độ xử phạt đối với hành vi tham nhũng... đều có tác động đến sự phổ biến của tính minh bạch trong xã hội (North, 1990).

Trong nghiên cứu thực nghiệm của mình, Habib và Zurawicki (2002), xem xét tác động của tính minh bạch đến FDI từ cả hai góc độ: nước đầu tư FDI và nước tiếp nhận FDI. Sự chênh lệch về mức độ tham nhũng tại hai quốc gia sẽ ảnh hưởng đến quyết định chọn địa điểm đầu tư, nhưng mức độ tham nhũng cao tại nước tiếp nhận FDI sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư. Họ cho rằng cần tránh buôn bán, đầu tư ở những nước có sự biến đổi tiêu cực về mức độ tham nhũng, bởi khi đó các MNEs sẽ phải đối phó với những cạm bẫy trong lập kế hoạch kinh doanh tại những quốc gia mà mức độ tham nhũng không thể dự đoán. Harms và Ursprung (2002), tìm thấy mối liên hệ giữa lượng thu hút FDI bình quân với các quyền chính trị và tự do dân sự, sự gia tăng của FDI là biểu hiện của rủi ro do bất ổn chính trị giảm xuống và tính minh bạch tăng lên.

Một nghiên cứu thực nghiệm khác của Godinez và Liu (2014), với dữ liệu bảng, áp dụng cho 12 quốc gia tiếp nhận FDI của khu vực Châu Mỹ La tinh và 32 quốc gia đầu tư FDI, các tác giả sử dụng tham nhũng làm thước đo cho tính minh bạch đã phát hiện một chi tiết thú vị về mối quan hệ giữa tính minh bạch và thu hút FDI. Theo đó, nếu nước tiếp nhận đầu tư FDI có mức độ tham nhũng trung bình thấp hơn mức độ tham nhũng trung bình của các nước đầu tư FDI thì lượng vốn FDI vào các nước tiếp nhận sẽ giảm. Egger và Winner (2005), cũng sử dụng thước đo minh bạch bằng chỉ số cảm nhận tham nhũng, với dữ liệu bảng cho 73 quốc gia đang phát triển và chậm phát triển (giai đoạn 1995-1999), tìm

thấy bằng chứng thống kê mạnh về mối quan hệ giữa tham nhũng và thu hút FDI, theo đó tham nhũng sẽ giúp tăng thu hút FDI.

Tuy nhiên, khác với hai nghiên cứu trên của Godinez và Liu (2014), Egger và Winner (2005), những nghiên cứu tiếp theo của Wheeler và Mody (1992), sau đó là Henisz (2000), không tìm thấy mối liên hệ giữa hai biến này. Wheeler và Mody (1992) cho rằng minh bạch hay bất ổn chính trị, ưu đãi đầu tư chỉ ảnh hưởng rất nhỏ và trong ngắn hạn đối với các nhà đầu tư FDI của Mỹ. Theo họ, nhà đầu tư FDI của Mỹ quan tâm nhiều hơn đến sự phát triển của kết cấu hạ tầng, các nguồn cung ứng nguyên vật liệu đặc biệt và quy mô của thị trường khi lựa chọn quốc gia để đầu tư. Chính sự khác nhau về kết quả của các nghiên cứu nói trên về mối quan hệ giữa tính minh bạch và thu hút đầu tư FDI đã giải thích cho sự cần thiết cần có thêm những bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô hình nghiên cứu

Có nhiều trường phái khác nhau khi sử dụng phân tích định lượng trong các nghiên cứu, bài viết ủng hộ cho quan điểm chỉ tập trung vào những mối liên hệ cốt lõi của vấn đề nghiên cứu, tức là sử dụng số biến giải thích càng nhỏ gọn càng phù hợp. Do đó, kế thừa các nghiên cứu của Godinez và Liu (2014), Blanc-Brude và cộng sự (2013), Egger và Winner (2005), Iloie (2015), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu xuất phát từ hàm sản xuất Cobb-Douglas như sau:

$$Y = e^{\varepsilon} AK^{\alpha} L^{\beta} \quad (\text{Phương trình 1})$$

Trong đó: Y là sản lượng thực tế (GDP), A là các yếu tố năng suất tổng hợp, K là quy mô vốn của nền kinh tế (vốn trong nước và vốn FDI), L là tổng lực lượng lao động. α , β , là tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vào sản lượng thực tế. Do không xét đến yếu tố vốn trong nước, bài viết đề xuất K sẽ được biểu diễn dưới dạng $K = c.FDI$. Khi đó phương trình 1 được viết lại thành:

$$Y = c^{\alpha} e^{\varepsilon} A(FDI)^{\alpha} L^{\beta} \quad (\text{Phương trình 2})$$

Giả sử nền kinh tế không đổi theo quy mô

(tức là $\alpha + \beta = 1$), khi đó chia cả 2 vế của phương trình 2 cho L để tìm được thu nhập bình quân đầu người, phương trình 2 được viết thành:

$$\frac{Y}{L} = c^\alpha e^\varepsilon A \left(\frac{FDI}{L}\right)^\alpha \quad (\text{Phương trình 3})$$

Lấy logarit 2 vế của của phương trình 3 thu được:

$$\log\left(\frac{Y}{L}\right) = [\alpha \cdot \log c + \log A] + \alpha \log\left(\frac{FDI}{L}\right) + \varepsilon \quad (\text{Phương trình 4})$$

Vì $[\alpha \cdot \log c + \log A]$ là hằng số, chuyển về ta có thể biểu diễn phương trình 4 dưới dạng mô hình nghiên cứu cho dữ liệu bảng như sau:

$$g\left(\frac{FDI}{L}\right)_{it} = \beta_0 + \beta_1 g\left(\frac{Y}{L}\right)_{it} + \varepsilon_{it} \quad (\text{Phương trình 5})$$

Phân tích sâu hơn, Trần Thị Ngọc Quyên (2016) và Iloie (2015), đều khẳng định chất lượng thể chế là thành phần tạo nên yếu tố năng suất tổng hợp (yếu tố A trong hàm Cobb-Douglas). Đồng thời mật độ dân số được đại diện cho biến quy mô thị trường theo nghiên cứu của Phan Quốc Hương (2015), nên kế thừa các nghiên cứu có liên quan trước đây tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa tính minh bạch và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước Đông Nam Á như sau:

$$\ln FDI_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln CPI_{it} + \beta_2 \ln GNI_{it} + \beta_3 \ln DES_{it} + u_{it} \quad (\text{Mô hình 1})$$

$$\ln CPI_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln FDI_{it} + \beta_2 \ln GNI_{it} + \beta_3 \ln DES_{it} + u_{it} \quad (\text{Mô hình 2})$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, 11$ tương ứng với Brunei, Cambodia, Indonesia, Laos, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thailand, Timor-Leste, Vietnam.

u_{it} : là sai số của mô hình

t : là năm nghiên cứu (từ 2005 đến 2015).

Với dữ liệu bảng, việc ước lượng mô hình 1 và mô hình 2 bằng phương pháp bình phương tối thiểu (được gọi là phương pháp ước lượng gộp - phương pháp POOLED) giúp tăng số lượng quan sát, mà bỏ qua sự khác biệt của các đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, trong thực tế, điều này có hạn chế nhất định, cụ thể nếu so sánh thu nhập bình quân đầu người, tính minh bạch... giữa Malaysia với Singapore đã có sự khác nhau, chứ chưa nói đến so sánh bốn quốc gia Cambodia, Laos, Myanmar, Việt Nam với Singapore thì sự khác nhau này sẽ còn lớn hơn.

Để khắc phục nhược điểm này, nhóm tác giả sử dụng thêm hai phương pháp: Phương pháp tác động cố định (Fixed Effect - FE) và phương pháp tác động ngẫu nhiên (Random Effect - RE) để đưa thêm các đặc điểm riêng của đối tượng nghiên cứu vào mô hình. Khi đó, mô hình 1 và mô hình 2 sẽ được viết thành:

$$\ln FDI_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 \ln CPI_{it} + \beta_2 \ln GNI_{it} + \beta_3 \ln DES_{it} + e_{it} \quad (\text{Mô hình 3})$$

$$\ln CPI_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 \ln FDI_{it} + \beta_2 \ln GNI_{it} + \beta_3 \ln DES_{it} + e_{it} \quad (\text{Mô hình 4})$$

Trong đó v_i là đặc điểm riêng của từng quốc gia. Tức là:

$$u_{it} = v_i + e_{it}$$

Về cách đo lường các biến được sử dụng, thì do tính minh bạch được đo lường gián tiếp nên bài viết sử dụng Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) được Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International) công bố hàng năm dựa trên cảm nhận của các cá nhân, doanh nhân và chuyên gia về tham nhũng trong khu vực công làm đại diện. Biến thu nhập bình quân đầu người (GNI); biến mật độ dân số (DES) được dùng theo đúng ý nghĩa trong phương trình 5. Dữ liệu thu thập được là dữ liệu bảng cân bằng, trong vòng 11 năm từ 2005-2015 cho 11 nước Đông Nam Á.

Nguồn và minh họa chi tiết các biến được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Nguồn và cách đo lường các biến

3.2 Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

trong mô hình

Ký hiệu biến	Nội dung của biến	Đơn vị	Kỳ vọng tác động	Nguồn số liệu
FDI	Số vốn FDI thu hút bình quân đầu người	USD/người	+	UNCTAD
CPI	Chỉ số cảm nhận tham nhũng đại diện cho tính minh bạch	%	+	Transparency International
GNI	Thu nhập bình quân đầu người (được tính theo giá so sánh năm 2010)	USD	+	World Bank
DES	Mật độ dân số	Người/km ²	+/-	World Bank

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Tính minh bạch trong hoạt động quản lý Nhà nước của các quốc gia được Tổ chức minh bạch quốc tế công bố hàng năm thông qua Chỉ số Cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI). Tổng điểm đánh giá là 100, nước có điểm số CPI cao chứng tỏ nền hành pháp quốc gia đó có tính minh bạch, nước có điểm số thấp đồng nghĩa với việc tình trạng tham nhũng trong khu

vực công vẫn tồn tại và chưa được cải thiện. Năm 2016, xếp hạng 176 quốc gia và vùng lãnh thổ thì khu vực ASEAN được xếp hạng có tính minh bạch trung bình so với thế giới (Bảng 2). Chỉ có Singapore là nằm trong top 10 nước minh bạch nhất thế giới, có 6 nước thuộc khu vực ASEAN tăng được vị trí, 5 nước tụt vị trí. Việt Nam, Malaysia tăng 1 bậc, Indonesia tăng 2 bậc, Cambodia và Philippines tăng 6 bậc, nhưng ấn tượng nhất phải kể đến Thailand tăng 25 bậc.

Bảng 2: Điểm số minh bạch của các nước ASEAN (2016)

Quốc gia	Điểm CPI năm 2016	Vị trí năm 2016	Vị trí 2015	Thay đổi vị trí so với thế giới
Thailand	35	101	76	25
Singapore	84	7	8	-1
Malaysia	49	55	54	1
Cambodia	21	156	150	6
Philippines	35	101	95	6
Indonesia	37	90	88	2
Vietnam	33	113	112	1
Laos	30	123	139	-16
Myanmar	28	136	147	-11
Timor-Leste	35	101	123	-22
Brunei	58	41	(*)	(*)

Nguồn: Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International), 2016.

(*) Năm 2015 tổ chức Minh bạch không công bố dữ liệu của Brunei

Về thu hút nguồn vốn FDI, thì khu vực ASEAN nhìn chung vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư đến từ Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Nguồn vốn FDI đổ vào khu vực ASEAN vẫn tăng, bất chấp những ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới giai đoạn 2008-2013. Singapore phát

huy được lợi thế trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, công nghệ cao nên vẫn thu hút FDI tốt nhất khu vực. Indonesia với quy mô dân số đông giữ vị trí thứ 2, Việt Nam cũng có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc cải thiện môi trường đầu tư nên chiếm được vị trí thứ 3 về thu hút FDI năm 2015.

4.2. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Eviews để xử lý dữ liệu. Bài viết ước lượng bằng 3 mô hình: Mô hình tác động gộp POOLED; mô hình tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM); mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM), kết quả kiểm định so sánh FEM với POOLED, FEM với REM cho thấy trong cả hai Mô hình 3 và Mô hình 4 thì mô hình tác động cố định là phù hợp nhất với mẫu dữ liệu. Kiểm định thêm nhân tố phóng đại phương sai

(VIF), hiện tượng phương sai sai số đồng nhất, hiện tượng tương quan chuỗi, phần dư của sai số có phân phối chuẩn. Kết quả cho thấy mô hình 3 chỉ gặp khuyết tật phương sai sai số không đồng nhất, mô hình 4 gặp khuyết tật phương sai sai số không đồng nhất và tự tương quan chuỗi. Tiến hành khắc phục bằng điều kiện Robust để kiểm định thêm tính vững, kết quả nghiên cứu của cả hai Mô hình 3 và Mô hình 4 được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả của nghiên cứu

Các biến trong mô hình	Mô hình 3 (CPI → FDI)		Mô hình 4 (FDI → CPI)	
	Hệ số β	Prob	Hệ số β	Prob
Biến phụ thuộc	Biến FDI		Biến CPI	
Ln_CPI	2,482074	0,0000		
Ln_FDI			0,045729	0,0083
Ln_GNI	0,337125	0,1166	0,287422	0,0000
Ln_DES	0,159956	0,0505	0,063221	0,0000
Hệ số chặn	-2,180207	0,1501	-1,980598	0,0000
Số quan sát	121		121	
Kiểm định sự phù hợp của mô hình	34,315***		115,181***	
Kiểm định F_test	13,04***		11,85***	
R_squared	80,65%		92,52%	
Kiểm định Hausman	35,65***		51,86***	
Kiểm định White	32,47		22,85	
Kiểm định Wooldridge	2,835		27,201	
Kiểm định Jarque-Bera	3,0785***		1,9167***	

(Ghi chú: Trong mô hình FEM, lựa chọn điều kiện cố định theo thời gian để ước lượng)
Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Sau khi khắc phục các khuyết tật của mô hình, với chỉ số R_squared đạt trên 80%, các biến đều có ý nghĩa thống kê và đúng với kỳ vọng tác động trong các nghiên cứu trước. Đây là bằng chứng cho thấy tính minh bạch sẽ giúp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tốt hơn, và ngược lại thu hút nước ngoài tốt hơn sẽ giúp cải thiện tính minh bạch trong hoạt động quản lý Nhà nước tại các nước ASEAN. Cụ thể, với giả định các điều kiện khác không thay đổi thì khi tính minh bạch tăng 1% điểm thì thu hút FDI bình quân đầu người tăng 2,48%. Và nếu FDI bình quân đầu người tăng 1% sẽ giúp cải thiện tính minh bạch của quốc gia đó 0,04% điểm.

4.3 Thảo luận

Kết quả của nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Quazi (2014), khi nghiên cứu tác động của tính minh bạch đến thu hút FDI ở 16 quốc gia của Châu Á. Ngoài tính minh bạch, Quazi (2014) còn sử dụng thêm biến “ổn định chính trị” được thu thập từ Worldwide Governance Indicators (WGI) để củng cố thêm độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu của Quazi cũng cho thấy cả tính minh bạch và ổn định chính trị đều có tác động tích cực đến thu hút FDI. Điều này, càng được khẳng định khi tổng số FDI mà 11 nước ASEAN thu hút năm 2005 chỉ là 43 tỉ USD đã tăng lên 130 tỉ USD năm 2015. Đặc biệt,

từ năm 2010 đến nay, mỗi năm ASEAN cũng thu hút được trên 100 tỉ USD vốn FDI, không phải nhiều khu vực trên thế giới làm được điều này.

Kể cả với dữ liệu chéo, nghiên cứu này cũng cho kết luận tương đồng với kết luận của Zhao và cộng sự (2003), khi sử dụng dữ liệu chéo cho 40 quốc gia thuộc các nước ASIA và OECD. Điều này hàm ý ngay cả với những nước có trình độ phát triển cao hơn (OECD) thì tính minh bạch tăng vẫn thúc đẩy thu hút FDI, và tham nhũng tăng thì sẽ làm điều ngược lại.

Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số lưu ý khi ứng dụng vào thực tiễn như sau:

Thứ nhất, các quốc gia trong nỗ lực thu hút vốn FDI của mình trước tiên cần quan tâm cải thiện tính minh bạch trong hoạt động quản lý của Nhà nước. Hệ số β của biến CPI trong mô hình 3 là 2.48, hệ số β của biến FDI trong mô hình 4 là 0.04. Điều này hàm ý tính minh bạch sẽ tác động đến thu hút FDI lớn hơn là tác động của FDI đến cải thiện tính minh bạch. Trong thực tiễn thương mại quốc tế, các nước kêu gọi đầu tư có quyền đưa ra các ưu đãi đầu tư, còn chọn quốc gia nào để đầu tư là do các MNEs quyết định. Ngoài ASEAN còn rất nhiều các điểm đến đầu tư khác, do vậy chỉ có tính minh bạch mới hấp dẫn được họ. Hơn nữa, tăng cường tính minh bạch không chỉ tốt cho thu hút FDI, mà còn là điều kiện không thể thiếu để bộ máy Nhà nước tiếp thu được trí tuệ, nguồn lực của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

Thứ hai, sự ra đời của Cộng đồng Kinh tế ASEAN, đồng thời các nước ASEAN đều đang hội nhập sâu và rộng trong nội khối cũng như với các nước khác trên thế giới, do vậy khi một quốc gia hoạch định chính sách kinh tế của quốc gia mình cũng cần tính đến tác động của chính sách này đến các quốc gia xung quanh; và ngược lại, các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà quản lý doanh nghiệp cũng cần tính đến tác động từ việc thay đổi chính sách của các quốc gia láng giềng đến đất nước và doanh nghiệp mình.

Thứ ba, khi thu nhập bình quân đầu người được cải thiện (hệ số β của biến GNI trong mô hình 4 là 0.287) thì nhận thức và đòi hỏi về tính minh bạch của người dân và doanh nghiệp sẽ được cải thiện. Nói cách khác, sự gia tăng của

thu nhập bình quân đầu người sẽ giúp người dân đầu tư nhiều hơn cho học tập, cho giao lưu hội nhập quốc tế, cho tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Việc mở rộng môi trường tiếp cận sẽ thôi thúc người dân và doanh nghiệp của các quốc gia hiểu và có những yêu cầu cao hơn tính minh bạch của hệ thống quản lý Nhà nước.

Peracchi và Meliciani (2006), nhận định về sự tồn tại mối tương quan mạnh trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia láng giềng. Các quốc gia gần nhau thường tương tác mạnh với nhau về mặt kinh tế thông qua các tác nhân khác nhau như luồng di chuyển vốn đầu tư, lực lượng lao động, kim ngạch xuất nhập khẩu. Sự tương đồng về địa lý, điều kiện khí hậu, tài nguyên thiên nhiên khiến các chính sách kinh tế tốt thường được sao chép lại, do đó xuất hiện hiệu ứng lan tỏa chính sách kinh tế giữa các quốc gia láng giềng, trong đó có cả chính sách về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

5. Kết luận

Trong quá trình phát triển thì nhu cầu về vốn tư bản để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, giáo dục, y tế, quốc phòng... luôn rất lớn. Áp lực duy trì tốc độ tăng trưởng dương cộng với nâng cao thu nhập cho quốc gia bắt buộc Chính phủ các nước phải xem nguồn vốn FDI như là lựa chọn được ưu tiên. Với dữ liệu của 11 quốc gia Đông Nam Á, trong giai đoạn 2005-2015, bằng phương pháp tác động cố định, bài viết kết luận có mối quan hệ tích cực giữa tính minh bạch trong hoạt động quản lý nhà nước với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong mô hình tác động cố định (FEM), kết quả nghiên cứu có thể được phân tích theo 2 góc độ: Cố định theo thời gian và cố định theo không gian. Nghiên cứu chọn góc độ tiếp cận cố định theo thời gian bởi cho rằng cùng với sự thay đổi nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thì những điều kiện để phát triển kinh tế những năm 2005 sẽ khác nhiều với điều kiện phát triển kinh tế năm 2015. Việc chưa tiếp cận cố định theo không gian (theo từng quốc gia) có thể được xem là một hạn chế của nghiên cứu này. Các nghiên cứu tiếp theo có thể kiểm định thêm mối quan hệ giữa tính minh bạch với thu hút FDI

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Blanc-Brude, F., Cookson, G., Piesse, J., và Strange, R. (2014). The FDI location decision: Distance and the effects of spatial dependence. *Journal of International Business Review*, 23 (4), pp. 797-810.
- Dunning, J. H. và Lundan, S. (2008). Institutions and the OLI paradigm of the multinational enterprise. *Asia Pacific Journal of Management*, 25 (4), pp. 573-593.
- Egger, P. và Winner, H. (2005). Evidence on corruption as an incentive for foreign direct investment. *European Journal of Political Economy*, 21 (4), pp. 932-952.
- Fredriksson, P. G., List, J. A., Millimet, D. L. (2003). Bureaucratic corruption, environmental policy and inbound US FDI: Theory and evidence. *Journal of Public Economics*, 87 (7-8), pp. 1407-1430.
- Godinez, J. R., và Liu, L. (2014). Corruption distance and FDI inflows into Latin America. *Journal of International Business Review*, 24 (1), pp. 33-42.
- Habib, M. và Zurawicki, L. (2002). Corruption and foreign direct investment. *Journal of International Business Studies*, 33 (2), pp. 291-307.
- Harms P., Ursprung, H. W. (2002). Do civil and political repression really boost foreign direct investment? *Economic Inquiry*, 40 (4), pp. 651-663.
- Henisz, W. J. (2000). The institutional environment for multinational investment. *The Journal of Law, Economics and Organization*, 16 (1), pp.334-364.
- Holmes, R., Miller, T., Hitt, M. và Salmador, M. (2011). The interrelationships among informal institutions, formal institutions, and inward foreign direct investment. *Journal of Management*, 39 (2), pp. 531-566, Doi: 10.1177/0149206310393503.
- Phan Quốc Hương (2015). Các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI vào Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 7, tr. 45-47.
- Iloie, R. E. (2015). Connections between FDI, Corruption Index and Country Risk Assessments in Central and Eastern Europe. *Procedia Economics and Finance*, 32, pp. 626-633.
- Judge, W. Q., Natt, D. B., và Xu, W. (2011). The antecedents and effects of national corruption: A meta-analysis. *Journal of World Business*, 46(1), pp. 93-103.
- Meon, P. G. và Weill, L. (2010). Is corruption an efficient grease? *World Development*, 38 (3), pp. 244-259.
- North, D. C. (1990). Institutions, institutional change and economic performance. *Cambridge: Cambridge University Press*.
- Peracchi, V. và Meliciani, F. (2006). Convergence in per-capita GDP across European regions: a reappraisal. *Empirical Economics*, 31 (3), pp. 549-568.
- Quazi, R. M. (2014). Corruption and Foreign Direct Investment in East Asia and South Asia: An Econometric Study. *International Journal of Economics and Financial issues*, 4 (2), pp. 231-242.
- Trần Thị Ngọc Quyên (2016). Đòi mới kinh tế và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhóm nước CLMV và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 1, tr. 71-77.
- Rose-Ackerman, S. (2008). Corruption and government. *Journal of International peace-keeping*, 15 (3), pp.328-343.
- Roy, J. P. và Oliver, C. (2009). International joint venture partner selection: The role of the host-country legal environment. *Journal of International Business Studies*, 40 (5), pp. 779-801.
- Wei, S. J. (2000). How taxing is corruption on international investors? *The review of Economics and Statistics*, 82 (1), pp. 1-11.
- Wheeler, D. và Mody, A. (1992). International investment location decisions: The case of US firms. *Journal of International Economics*, 33 (1-2), pp. 57-76.
- Zhao, J. H., Kim, S. H. và Du, J. (2003). The impact of Corruption and Transparency on Foreign Direct Investment: An Empirical Analysis. *Management International Review*, 43 (1), pp. 41-62.